

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		764.317.368.273	465.699.762.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		341.624.761.556	92.664.874.209
1. Tiền	111		81.624.761.556	6.864.874.209
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.000.000.000	85.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.820.589.001	350.715.891.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		301.707.462.125	345.898.650.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.927.145.402	4.457.994.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.185.981.474	359.247.161
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		22.725.211.590	20.422.590.130
1. Hàng tồn kho	141		22.725.211.590	20.422.590.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.146.806.126	1.896.406.461
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		857.520.000	489.386.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		235.984.511	1.407.020.044
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		53.301.615	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.817.215.865.630	3.015.762.864.597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.758.192.916.688	2.972.328.274.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.758.192.916.688	2.972.328.274.348
- Nguyên giá	222		5.898.600.936.129	5.897.151.831.242
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.140.408.019.441)	(2.924.823.556.894)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.213.143.267	37.916.615.968
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		54.213.143.267	37.916.615.968
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.809.805.675	5.517.974.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.809.805.675	5.517.974.281
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.581.533.233.903	3.481.462.627.130
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		437.232.862.500	254.548.282.453
I. Nợ ngắn hạn	310		394.830.250.347	163.622.258.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.994.474.974	23.646.071.048

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Người mua trả tiền trước	312		375.604.465	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.180.626.820	11.217.485.264
4. Phải trả người lao động	314		5.094.794.102	14.641.017.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.805.916.976	5.263.914.689
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		264.626.388.561	7.552.611.906
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		66.971.723.064	88.591.084.002
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.512.123.830	123.163.779
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.268.597.555	12.586.910.549
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		42.402.612.153	90.926.023.963
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		453.101.874	490.652.152
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		41.949.510.279	90.435.371.811
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.144.300.371.403	3.226.914.344.677
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.144.300.371.403	3.226.914.344.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.204.113.656	70.551.901.463
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		632.788.373.008	739.054.558.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		461.736.894.282	502.532.436.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		171.051.478.726	236.522.121.928
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.581.533.233.903	3.481.462.627.130

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		323.655.578.026	235.919.161.209	529.204.671.841	521.354.646.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		323.655.578.026	235.919.161.209	529.204.671.841	521.354.646.458
4. Giá vốn hàng bán	11		124.227.275.147	113.013.604.611	327.394.275.693	323.676.409.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		199.428.302.879	122.905.556.598	201.810.396.148	197.678.236.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.610.963.223	1.473.118.471	7.335.329.249	12.957.680.502
7. Chi phí tài chính	22		1.775.555.691	6.817.610.540	8.263.534.244	29.639.726.469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.694.934.216	6.592.764.956	6.566.890.806	28.260.644.264
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.745.238.122	6.469.250.431	22.213.471.297	20.432.150.922
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		193.518.472.289	111.091.814.098	178.668.719.856	160.564.040.087
11. Thu nhập khác	31		510.694.870	15.552.243	1.775.203.360	21.663.783

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12. Chi phí khác	32		48.058.610	12.029.333	337.416.146	162.438.765
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		462.636.260	3.522.910	1.437.787.214	(140.774.982)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		193.981.108.549	111.095.337.008	180.106.507.070	160.423.265.105
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.055.028.344	5.574.290.476	9.055.028.344	8.069.540.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		184.926.080.205	105.521.046.532	171.051.478.726	152.353.724.296
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		786	449	727	648
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Bùi Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		180.106.507.070	160.423.265.105
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		217.267.299.690	212.936.708.631
- Các khoản dự phòng	03		1.388.960.051	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(97.224.682)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.335.329.249)	(12.957.680.502)
- Chi phí lãi vay	06		6.566.890.806	28.760.644.264
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		397.897.103.686	389.162.937.498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.920.607.361	(165.422.859.558)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.594.452.854)	1.043.439.135
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.690.238.805	(231.465.493.329)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(368.133.583)	(442.349.675)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.830.892.045)	(32.931.462.606)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.622.446.201)	(13.007.452.199)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.751.554.994)	(6.895.656.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		433.340.470.175	(59.958.896.888)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.487.610.466)	(6.905.987.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		175.181.819	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	(55.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24			255.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.157.422.625	13.981.308.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.155.006.022)	207.075.321.561
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		104.984.560.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(175.089.782.470)	(274.761.540.092)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100.279.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.205.501.720)	(274.761.540.092)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		248.979.962.433	(127.645.115.419)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.664.874.209	245.644.092.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.075.086)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		341.624.761.556	117.998.977.137

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 117 (ngày 30 tháng 09 năm 2023: 117).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành..

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty thực hiện doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng, thuế sử dụng tài nguyên nước và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMTĐ ngày 30/01/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	279.658.593	175.082.652
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.345.102.963	6.689.791.557
Các khoản tương đương tiền (i)	260.000.000.000	85.800.000.000
	<u>341.624.761.556</u>	<u>92.664.874.209</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 3,7 đến 4,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.000.000.000	-
	<u>90.000.000.000</u>	<u>-</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 30 tháng 09 năm 2024 phản ánh các khoản tiền gửi trên 03 tháng với mức lãi suất từ 4,5% đến 4,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	301.702.958.706	345.887.497.962
Phải thu khách hàng khác	4.503.419	11.152.131
	<u>308.820.589.001</u>	<u>345.898.650.093</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	323.301.900	323.301.900
Công ty Cổ phần LILAMA 10	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	858.037.945	898.923.545
Các đối tượng khác	2.745.805.557	3.235.769.034
	<u>3.927.145.402</u>	<u>4.457.994.479</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tạm ứng	458.265.428	46.310.298
Lãi dự thu	2.234.301.370	97.632.193
Bồi thường, hỗ trợ GPMB	150.011.879	150.011.879
Ký quỹ ngắn hạn	34.332.000	26.332.000
Phải thu khác	309.070.797	38.960.791
	<u>3.185.981.474</u>	<u>359.247.161</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.934.765.939	-	20.421.090.130	-
Công cụ, dụng cụ	185.563.989	-	1.500.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	604.881.662	-	-	-
	22.725.211.590	-	20.422.590.130	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	857.520.000	489.386.417
- Bảo hiểm sản xuất, vận hành		34.293.087
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	857.520.000	455.093.330
Cộng	857.520.000	489.386.417

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	4.514.772.303.636	1.364.756.633.829	11.198.644.143	6.339.249.634	85.000.000	5.897.151.831.242
Mua sắm mới		381.242.264		575.349.900	178.600.000	1.135.192.164
XDCB hoàn thành bàn giao	1.996.749.866					1.996.749.866
Điều chỉnh tăng						
Điều chỉnh giảm						
Thanh lý nhượng bán			(1.682.837.143)			(1.682.837.143)
Tại ngày 30/09/2024	4.516.769.053.502	1.365.137.876.093	9.515.807.000	6.914.599.534	263.600.000	5.898.600.936.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	1.980.401.603.279	932.120.110.618	6.484.889.312	5.804.345.349	12.608.336	2.924.823.556.894
Trích khấu hao trong kỳ	137.963.146.504	78.465.785.565	515.850.111	306.214.711	16.302.799	217.267.299.690
Thanh lý nhượng bán, điều chỉnh giảm			(1.682.837.143)			(1.682.837.143)
Tại ngày 30/09/2024	2.118.364.749.783	1.010.585.896.183	5.317.902.280	6.110.560.060	28.911.135	3.140.408.019.441
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	2.534.370.700.357	432.636.523.211	4.713.754.831	534.904.285	72.391.664	2.972.328.274.348
Tại ngày 30/09/2024	2.398.404.303.719	354.551.979.910	4.197.904.720	804.039.474	234.688.865	2.758.192.916.688

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 20.425.762.952 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2023: 18.320.663.217 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hòa Na	51.468.553.314	51.468.553.314	35.433.004.894	35.433.004.894
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	1.641.076.357	1.641.076.357
Chi phí đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Non	900.735.186	900.735.186	129.629.630	129.629.630
Chi phí xây dựng khác	1.843.854.767	1.843.854.767	712.905.087	712.905.087
	54.213.143.267	54.213.143.267	37.916.615.968	37.916.615.968

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.809.805.675	5.517.974.281
	4.809.805.675	5.517.974.281

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên không liên quan</i>	11.994.474.974	23.347.132.809
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	698.127.451	2.201.709.735
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	1.722.932.283	11.710.183.142
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thuận Phong	-	1.277.813.910
Các nhà cung cấp khác	9.573.415.240	8.157.426.022
<i>b. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	-	298.938.239
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	298.938.239
Cộng	11.994.474.974	23.646.071.048

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2024	Phát sinh trong năm		30/09/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	29.407.490.011	29.407.490.011	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.612.295.873	9.055.028.344	4.622.446.201	9.044.878.016
Thuế thu nhập cá nhân	699.227.931	1.385.001.564	2.137.531.110	(53.301.615)
Thuế tài nguyên	-	32.597.285.036	32.597.285.036	-
Thuế bảo vệ môi trường	5.905.961.460	11.695.317.012	12.465.529.668	5.135.748.804
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	4.685.734.500	4.682.734.500	-
Các loại thuế, phí khác	-	12.075.000	12.075.000	-
Cộng	11.217.485.264	88.834.931.467	85.925.091.526	14.127.325.205

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay dự trả	1.390.498.464	3.654.499.703
Chi phí phải trả các nhà thầu	1.058.963.062	1.058.963.062
Chi phí phải trả khác	2.356.455.450	550.451.924
	4.805.916.976	5.263.914.689

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	264.626.388.561	7.552.611.906
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*)	27.401.236.400	5.057.397.009
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	74.690.716	175.012.939
Cổ tức phải trả	237.074.690.825	1.942.760.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.770.620	377.441.883
Dài hạn	453.101.874	490.652.152
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	453.101.874	490.652.152
Cộng	265.079.490.435	8.043.264.058

(*) Tại ngày 30/09/2024, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 09, thuế GTGT tháng 09/2024; tiền môi trường rừng tạm tính quý III/2024 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	11.724.360.938	11.724.360.938	11.724.360.938
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vinh (4)	-	-	-	11.724.360.938	11.724.360.938	11.724.360.938
Vay dài hạn đến hạn trả	66.971.723.064	66.971.723.064	153.470.421.532	163.365.421.532	76.866.723.064	76.866.723.064
- Ngân hàng TMCP An Bình (1)	-	-	64.984.560.000	124.984.560.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	80.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	16.971.723.064	16.971.723.064	8.485.861.532	8.380.861.532	16.866.723.064	16.866.723.064
Vay dài hạn	41.949.510.279	41.949.510.279	104.984.560.000	153.470.421.532	90.435.371.811	90.435.371.811
- Ngân hàng TMCP An Bình (1)	-	-	-	64.984.560.000	64.984.560.000	64.984.560.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	24.984.560.000	24.984.560.000	104.984.560.000	80.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	16.964.950.279	16.964.950.279	-	8.485.861.532	25.450.811.811	25.450.811.811
Cộng	108.921.233.343	108.921.233.343	258.454.981.532	328.560.204.002	179.026.455.813	179.026.455.813

- (1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội gồm:
- Hợp đồng vay ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng cộng thêm biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của Hợp đồng vay này.
 - Hợp đồng vay ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 01 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng cộng thêm biên độ (biên độ là 2,2%/năm kể từ năm thứ ba). Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của Hợp đồng vay này.
- (2) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng vay số: 01/2024/2219756/HĐTD ngày 25 tháng 3 năm 2024, hạn mức vay là 104,98 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ trước hạn các khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na tại ABbank. Thời hạn vay tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay tại ABbank. Lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ dành cho khách hàng cá nhân của 04 tổ chức tín dụng là BIDV, Agribank, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 0,5%/năm, biên độ áp dụng từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân là 1,4%/năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, lãi vay đang áp dụng là 5,2%/năm.
- (3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số MMD202113392590/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với hạn mức vay 100 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hòa Na). Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do BIDV, VCB, Vietinbank, Agribank cộng 2,6%/năm, lãi vay đang áp dụng là 7,28%/năm tại ngày 30/09/2024.
- (4) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 05/2023/HĐHM/VCB-HUANA ký ngày 16 tháng 11 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với mục đích là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tại ngày 30/09/2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của hợp đồng vay này.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.204.520.935	928.180.872.075	3.357.693.277.749
Tăng trong kỳ	-	-	58.347.380.528	(58.347.380.528)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	236.522.121.928	236.522.121.928
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.452.740.000)	(14.452.740.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(352.848.315.000)	(352.848.315.000)
Giảm khác trong kì	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.352.322.103.444	64.985.781.295	70.551.901.463	739.054.558.475	3.226.914.344.677
Tăng trong kỳ	-	-	23.652.212.193	(23.652.212.193)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	171.051.478.726	171.051.478.726
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.681.400.000)	(17.681.400.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Giảm khác trong kì	-	-	-	(751.842.000)	(751.842.000)
Số dư tại ngày 30/09/2024	2.352.322.103.444	64.985.781.295	94.204.113.656	632.788.373.008	3.144.300.371.403

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10		Vốn đã góp 30/09/2024	Vốn đã góp 01/01/2024
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	145.894.230.000
	2.352.322.100.000	100%	2.352.322.103.444	2.352.322.103.444

Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	30/09/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	72.698,84	-
	72.698,84	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**21. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	529.204.671.841	521.354.646.458
	529.204.671.841	521.354.646.458

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn phát điện	327.394.275.693	323.676.409.482
	327.394.275.693	323.676.409.482

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.303.393.067	8.038.388.813
Chi phí nhân công	30.315.399.461	30.543.913.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.267.299.690	212.936.708.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.564.617.150	19.855.585.216
Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng	62.355.299.012	61.555.484.986
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên)	9.406.620.272	11.178.479.538
	350.212.628.652	344.108.560.404

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.294.091.802	12.957.680.502
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	41.237.447	
	7.335.329.249	12.957.680.502

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.069.958.363	12.761.115.113
Chi phí vật liệu quản lý	399.805.699	700.719.085
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.127.898.513	1.020.604.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.382.899.040	1.633.873.773
Chi phí khác bằng tiền	4.232.909.682	4.315.838.778
Cộng	22.213.471.297	20.432.150.922

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	1.775.203.360	21.663.783
	1.775.203.360	21.663.783

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí khác	337.416.146	162.438.765
	337.416.146	162.438.765

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	180.106.507.070	160.423.265.105
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	994.059.800	967.551.084
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	994.059.800	967.551.084
Thu nhập chịu thuế	181.100.566.870	161.390.816.189
Thuế suất được ưu đãi	5%	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	-	-
chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.055.028.344	8.069.540.809

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	171.051.478.726	152.353.724.296
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	171.051.478.726	152.353.724.296
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	727	648

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

		Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Vay		-	
Trả vốn vay		-	32.774.678.560
- Ngân hàng TMCP Quân đội		-	32.774.678.560
Mua hàng		1.930.935.420	7.606.339.535
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam		61.853.319	879.082.205
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí			2.119.207.794
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		1.869.082.101	4.608.049.536
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
		Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	847.378.837	841.882.203
Lê Hải Long	Ủy viên HĐQT	88.111.111	103.111.111
Vũ Văn Tâm	Ủy viên HĐQT	88.111.111	103.111.111
Bùi Huy Thành	Giám đốc	825.776.008	807.454.999
Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	789.234.090	785.644.090
Đoàn Văn Trường	Phó Giám đốc	744.494.033	765.330.158
Nguyễn Trọng Thạch	Phó Giám đốc	783.769.085	755.023.172
Cộng		4.166.874.275	4.161.556.842
		Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Thu nhập của Ban kiểm soát		864.821.466	889.212.466

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính của công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

